QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ N1, TỶ LỆ 1/2.000

ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN QUANG MINH, CÁC XÃ KIM HOA, THANH LÂM, ĐẠI THỊNH, VĂN KHÊ, MÊ LINH, TRÁNG VIỆT, TIỀN PHONG - HUYỆN MÊ LINH VÀ XÃ ĐẠI MẠCH - HUYỆN ĐÔNG ANH, HÀ NỘI

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH GIAO THÔNG

** Các chỉ tiêu đạt được :*
- Tổng diện tích khu vực quy hoạch : 2343,64 ha(100%)
- Dân số : 180000 người
- Diện tích đất giao thông : 626,83ha (26,74%)
  - Trong đó:
    - Đường vành đai 4 : 34,32 (1,46%)
    - Đường cấp đô thị : 145,37 ha (6,43%)
    - Đường cấp liên vực : 302,71 ha (21,35%)
    - Đường phân khu vực : 112,33ha (36,54%)
    - Diện tích trung chuyển đa phương tiện, diện tích trung chuyển và đầu cuối xe buýt : 14,19ha (0,9%)
- Bán độ mạng lưới giao thông
  - Diện đường cấp liên vực : 6,90km/km2
  - Diện đường cấp phân khu vực : 10,43km/km2

** Đối với đất đơn vị ở:*
- Tổng diện tích đất đơn vị ở : 1108,7ha(100%)
- Diện tích bãi đỗ xe tập trung : 51,8 ha (4,3%)

Bảng các chỉ tiêu đạt được của mạng lưới giao thông phân khu đô thị N1

TT	Chỉ tiêu mạng lưới giao thông tính đến	Chỉ tiêu theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam		Chỉ tiêu đạt được của khu quy hoạch	
		20-40 (%)	3,5Km2/ (km/km2)	21,46 (%)	3,5Km2/ (km/km2)
2	Đường khu vực	13	6,5Km2/	21,35	4,95
3	Đường phân khu vực	18	10,5Km2/	36,54	10,43

Bảng tổng hợp mạng lưới đường trong phạm vi lập quy hoạch

TT	Tên, Loại đường	Số hiệu mặt cắt	Chiều rộng mặt cắt ngang (m)	Chiều dài (km)	Diện tích (ha)
A	**Giao thông đối ngoại**				
1	Đường vành đai 4 (đường cao tốc đô thị)	1-1	130	3,48	**34,32**
B	**Giao thông đô thị**				
I	**Đường cấp đô thị**				
1	Đường trục chính đô thị				
1.1	Trục trung tâm Mê Linh (đường trục chính đô thị)	2-2	100	6,30	61,82
1.2	Tuyến đường nối cầu Thăng Long với đường vành đai 3 (đường chính đô thị)	3-3	60	5,49	33,84
2	Các tuyến đường chính đô thị và liên kho vực				
2-1	Tuyến 1	4-4	48	3,35	10,81
2-2	Tuyến 2	5-5	48	3,35	16,27
2-3	Tuyến 3	5-5	48	1,30	13,14
2-4	Tuyến 4	5-5	48	2,36	11,48
3	Nút giao khác cốt liên thông giữa đường vành đai 4 và trục trung tâm Mê Linh				14,99
	Tổng I			**22,02**	**163,55**
II	**Đường cấp khu vực**				
1	Đường chính khu vực	6-6	34-40	87,34	191,25
2	Đường khu vực	7-7	13,5-31,25	19,35	111,50
	Tổng II			**119,52**	**302,75**
III	**Đường cấp nội bộ**				
1	Đường phân khu vực	8-8	15-27	85,38	112,31
2	Đường vào nhà	9-9	10,5-13,5		
	Tổng III			**85,38**	**112,31**
IV	**Giao thông tĩnh**				
	Diện trung chuyển đa phương tiện, bãi đỗ xe cấp liên vực				14,19
	Tổng B				**592,60**
	Tổng A+B				**626,92**

KÍ HIỆU:

- RANH GIỚI NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH
- ĐẤT CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ
- ĐẤT CÂY XANH, TDTT THÀNH PHỐ
- ĐẤT CÔNG CỘNG KHU Ở
- ĐẤT TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC
- ĐẤT CÂY XANH KHU Ở
- ĐẤT CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở
- ĐẤT CÂY XANH ĐƠN VỊ Ở
- ĐẤT TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- ĐẤT TRƯỜNG TIỂU HỌC
- ĐẤT NHÓM Ở
- ĐẤT LÀNG XÓM CẢI TẠO CHỈNH TRANG
- ĐẤT GIAO THÔNG TĨNH
- ĐẤT HỖN HỢP
- ĐẤT CƠ QUAN, VIỆN NGHIÊN CỨU, TRƯỜNG ĐÀO TẠO
- ĐẤT DI TÍCH, CÔNG TRÌNH TÔN GIÁO
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP, KHO TÀNG
- ĐẤT AN NINH, QUỐC PHÒNG
- ĐẤT CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HTKT (TRẠM BƠM NƯỚC THẢI, XỬ LÝ RÁC...)
- ĐẤT MẶT NƯỚC, SÔNG, HỒ, MƯƠNG
- CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI, TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG
- CHỢ, SIÊU THỊ
- BỆNH VIỆN
- PHÒNG KHÁM ĐA KHOA, TRẠM Y TẾ
- UBND XÃ
- NHÀ VĂN HOÁ, RẠP CHIẾU PHIM, CUNG VH THIẾU NHI
- CÔNG TRÌNH THỂ THAO, SÂN THỂ THAO
- TRƯỜNG ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ
- BÃI ĐỖ XE TẬP TRUNG
- TRẠM TRUNG CHUYỂN XE BUÝT
- TRUNGTÂM VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG TIỆN
- ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔ THỊ, CAO TỐC ĐÔ THỊ
- ĐƯỜNG LIÊN KHU VỰC
- ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC
- ĐƯỜNG KHU VỰC
- ĐƯỜNG NỘI BỘ
- ĐƯỜNG ĐÔ THỊ
- ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA, GA

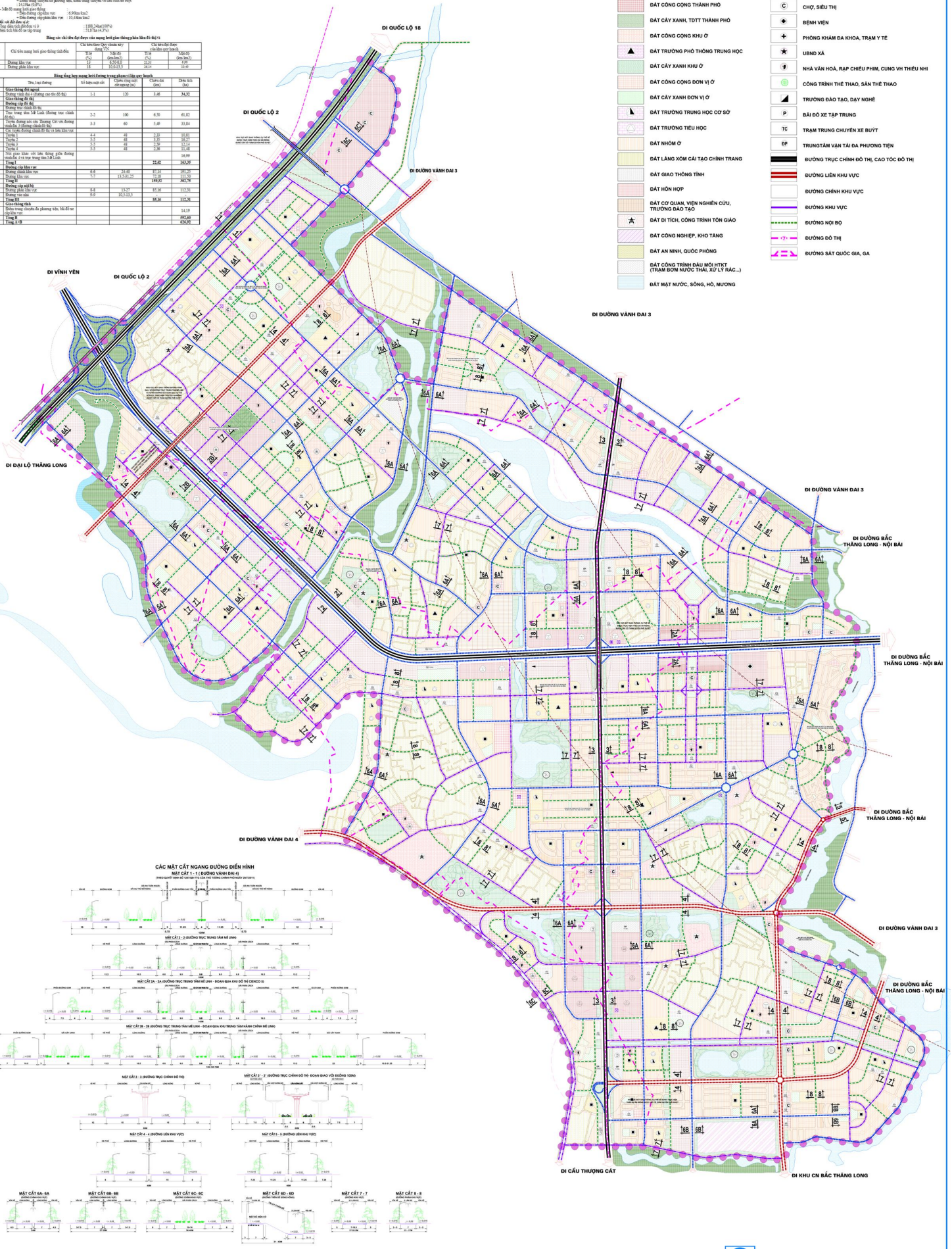

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG HÀ NỘI

QH.06A